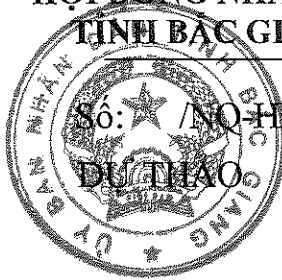


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG



Số: /NQ-HĐND
ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Chương trình phát triển
đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 tháng 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 về phân loại đô thị; số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển đô thị Bắc Giang đến năm 2045, với các nội dung chính sau:

I. Mục tiêu

- Phát triển đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2024 và đạt tiêu chí của đô thị loại I trước năm 2030. Làm cơ sở pháp lý cho việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện theo Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng năm, 5 năm phù hợp với quy hoạch chung đô thị, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị, dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí, nguồn vốn và giai đoạn thực hiện làm cơ sở để bố trí và huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Bắc Giang.

II. Nội dung chương trình

1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo từng giai đoạn

(Chi tiết có Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Danh mục các khu vực phát triển đô thị

2.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu

- Diện tích khoảng 1.466 ha; là trung tâm thành phố Bắc Giang hiện hữu, bao gồm 09 phường, xã: Đình Kế, Đình Trì, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Xương Giang.

- Định hướng phát triển: Là khu vực trung tâm nội thành lịch sử thành phố Bắc Giang, tôn trọng cấu trúc đô thị hiện trạng, sử dụng đất đối với các khu dân cư hiện hữu; tập trung cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của cư dân, là trung tâm dịch vụ - thương mại

và kinh tế của thành phố; định hướng di dời dần những cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ không phù hợp với sự phát triển bền vững của đô thị (công nghiệp nặng, công nghiệp gây ô nhiễm môi trường) và chuyển đổi các nhà máy cũ đó thành các không gian công cộng như công viên, thương mại dịch vụ, văn phòng, bảo tàng... Tăng cường và cải tạo các không gian công cộng ven sông mới nhằm tạo ra nhiều không gian vui chơi giải trí kết nối cộng đồng và tăng sức hấp dẫn cho khu trung tâm đô thị.

2.2. Khu vực 2: Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng

- Diện tích khoảng 2.247 ha; bao gồm 08 phường, xã: Dĩnh Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Dĩnh Trì, Xuân Phú, thị trấn Tân An, một phần phường Hoàng Văn Thụ và phường Lê Lợi.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng của tỉnh và đô thị Bắc Giang; tập trung phát triển các chức năng trung tâm cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị trên cơ sở khai thác hai bên tuyến đường tỉnh ĐT.293 và trục Bắc - Nam mới.

2.3. Khu vực 3: Khu đô thị đầu mối - thương mại dịch vụ

- Diện tích khoảng 1.914 ha; bao gồm 04 xã Đồng Sơn, Nội Hoàng, Tiền Phong và một phần xã Song Khê.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị dịch vụ đa chức năng bao gồm: đô thị - dịch vụ - công nghiệp; phát triển đa dạng các loại hình nhà ở với các dịch vụ hạ tầng xã hội đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển dân cư mới của đô thị Bắc Giang và vùng lân cận; là trung tâm logistic phía Tây Nam thành phố Bắc Giang gắn với cảng sông Đồng Sơn và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, với mô hình công viên Logistics đô thị; ưu tiên các chức năng phát triển thuận lợi trong việc kết nối vùng, phát triển các trung tâm logistic quốc tế - trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa kết nối với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

2.4. Khu vực 4: Khu đô thị phía Tây Bắc

- Diện tích khoảng 1.537 ha; bao gồm 06 phường, xã: Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai, Tân Mỹ, Song Khê và một phần xã Đồng Sơn.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị mới phía Tây sông Thương gắn với trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp, các cụm công nghiệp và làng nghề hiện trạng, trung tâm y tế, giáo dục cấp tỉnh, khu du lịch sinh thái ngòi Đa Mai; phát triển đô thị mới sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch sinh thái ngòi Đa Mai và phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

2.5. Khu vực 5: Khu đô thị sinh thái phía Bắc

- Diện tích khoảng 907ha; bao gồm 02 phường, xã: Song Mai, Đa Mai.

- Định hướng phát triển: Là khu ở sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch đồi Quảng Phúc, núi Nghĩa Trung, du lịch sinh thái nông nghiệp - thủy sản, trung tâm dưỡng lão - dịch vụ xã hội, khu sản xuất và thực nghiệm nông nghiệp công nghệ

cao; phát triển mật độ thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

2.6. Khu vực 6: Khu đô thị cửa ngõ phía Đông

- Diện tích khoảng 2.048 ha; bao gồm thị trấn Tân An và các xã: Lão Hộ, Xuân Phú.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị phụ trợ gắn với cửa ngõ nông nghiệp, ngòi Mân chảy ra sông Lục Nam, đồi núi thấp khu vực Lão Hộ, Quỳnh Sơn và khu du lịch Tây Yên Tử; tập trung phát triển đô thị song song với việc hoàn thiện đường vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội, các khu công nghiệp quy mô lớn cấp tỉnh nằm cận kề như khu công nghiệp Yên Sơn, Yên Sơn - Bắc Lũng, cụm công nghiệp Lan Mẫu. Khai thác phát triển các chức năng gắn với cửa ngõ phía Đông, trục vành đai 2 đô thị. Khai thác ngòi Mân, cảnh quan tự nhiên phát triển khu đô thị sinh thái Lão Hộ gắn với công viên vui chơi giải trí phía Đông đô thị Bắc Giang.

2.7. Khu vực 7: Khu du lịch sinh thái núi Nham Biền

- Diện tích khoảng 2.599 ha; bao gồm một phần thị trấn Nham Biền và các xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư, Đồng Sơn.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị sinh thái gắn với dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Là khu vực bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái lâm nghiệp, tạo ra nét đặc trưng và đóng vai trò lá phổi xanh cho đô thị Bắc Giang.

2.8. Khu vực 8: Khu đô thị sáng tạo và sản xuất

- Diện tích khoảng 4.378 ha; bao gồm thị trấn Nham Biền và các xã: Yên Lư, Cảnh Thụy, Tiến Dũng.

- Định hướng phát triển: Là khu đô thị sáng tạo và sản xuất, cực phát triển kinh tế mới của đô thị Bắc Giang; là khu đô thị cửa ngõ phía Nam, đầu mối giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh; tập trung phát triển Khu đô thị nghiên cứu sáng tạo gắn với sản xuất, trở thành cực phát triển kinh tế mới phía Nam của đô thị Bắc Giang; xác định định hướng cụ thể và bền vững cho các khu công nghiệp để tạo ra một khu hỗn hợp (công nghiệp - đô thị - dịch vụ) đáng sống và làm việc.

2.9. Khu vực 9: Khu vực hành lang xanh, công viên vui chơi giải trí dọc sông Thương

- Diện tích khoảng 1.354 ha; bao gồm một phần thị trấn Nham Biền và các phường, xã: Song Mai, Đa Mai, Thọ Xương, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Đồng Sơn, Tân Tiên, Tân Liễu, Hương Gián, Xuân Phú, Tiến Dũng.

- Định hướng phát triển: Là hành lang xanh, công viên vui chơi giải trí ven sông, dịch vụ du lịch đường thủy, công viên sinh thái bán ngập, gắn với hành lang thoát lũ sông Thương; cải tạo và bảo vệ hệ thống đê bao, tạo hành lang thoát lũ bền vững cho đô thị nhằm phát triển thành hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương, trở thành trục cảnh quan sinh thái chính của đô thị Bắc Giang.

3. Các dự án đầu tư phát triển đô thị

3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị để hoàn thiện, nâng cao tiêu chuẩn phân loại đô thị:

- Các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu công nghiệp để nâng cao tiêu chuẩn quy mô dân số, mật độ dân số đô thị;

- Dự án Xây dựng công trình thể dục thể thao tại khu liên hiệp thể thao để khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt về công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

- Các dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông đô thị theo quy hoạch chung đô thị để khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt về mật độ đường giao thông đô thị, tăng tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị;

- Các dự án để hoàn thiện, nâng cao tiêu chuẩn chưa đạt hoặc đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường thành lập mới, các khu vực dự kiến thành lập phường trong tương lai.

3.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị được xác định trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị.

3.3. Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn từ nay đến năm 2045 là 149.216,19 tỷ đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 5.886,00 tỷ đồng.
- Ngân sách Tỉnh là 16.070,39 tỷ đồng.
- Ngân sách thành phố là 17.294,36 tỷ đồng.
- Nguồn vốn khác là 109.965,44 tỷ đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 2 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 15 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC SỐ 01

Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2024	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029	Đề xuất 2030	Đề xuất 2035	Đề xuất 2045
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	2.430	2500	2600	2700	2800	2900	3000	3100	3500	4000
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	Người/km ²	10.221	10.500	11.000	11.500	1200	12.500	13.000	13.500	15.000	18.000
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị	%	23,69	24	25	26	27	28	29	30	35	45
4	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thị	m ² /người	32,07	33	33,5	34	34,5	35	35,5	36	38	40
5	Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	10,28	11	11,5	12	12,5	13	14	15	17	19
6	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	%	16,83	17	17,5	18	18,5	19	19,5	20	22	25
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	57,83	59	60	62	64	66	68	70	75	80
8	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	Công trình	6	6	7	7	8	9	9	10	12	15
9	Mật độ đường giao	Km/km ²	4,39	5	6	6,5	7	7,5	8	8	9	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2024	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029	Đề xuất 2030	Đề xuất 2035	Đề xuất 2045
	thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$)											
10	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	20	22	24	26	28	30	32	34	36	40
11	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/người.ngày.đêm	130,82	132	135	136	137	138	139	140	145	150
13	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng	%	83,81	84	85	86	87	88	89	90	95	100
16	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	96,73	97	98	99	100	100	100	100	100	100
17	Số lượng phường dự kiến thành lập mới	Phường		0	13	0	0	0	0	0	0	3

PHỤ LỤC SỐ 02**Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư**

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Nguồn vốn thực hiện	Giai đoạn đầu tư			
		Đến năm 2025	2026-2030	2031-2035	2036-2045
1	Ngân sách trung ương (tỷ đồng)	1.080	2.575,8	1.274,4	955,8
2	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	3.250,64	5.900	4.429,75	2.490
3	Ngân sách thành phố (tỷ đồng)	2.028,01	4.297,21	4.641,14	6.328
4	Vốn khác (tỷ đồng)	17.763,2	65.786,6	12.714,64	13.701
	Tổng	24.121,85	78.559,61	23.059,93	23.474,80

